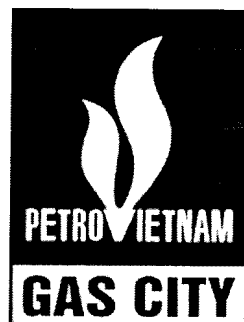


CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ
Tầng 4- Số 167 Trung Kính – Cầu Giấy – Hà Nội
www.pvgascity.com.vn



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2014

Số 22/BC-KĐT

Hà Nội, tháng 3/2015



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2014

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

Tên tiếng Việt: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ**

Tên Tiếng Anh: **PETROVIETNAM GAS CITY INVESTMENT AND DEVELOPMENT
JOINT STOCK COMPANY**

Tên viết tắt: PV GAS CITY

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0102349865

Vốn điều lệ: 188.700.000.000 VND (Một trăm tám tám tỷ bảy trăm triệu đồng)

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2014 : 217.430.755.422 đồng:

Trụ sở chính: Tầng 4 - Số 167 Trung kính – Phường Yên Hòa - Cầu Giấy – Hà nội.

Điện thoại: 04. 37346848; Fax: 04.37346838

Website: <http://www.pvgascity.com.vn>

Email: info@pvgascity.com.vn

Mã số doanh nghiệp: 0102349865

Vốn điều lệ: 188.700.000.000 VND.

Mã cổ phiếu: PCG

Logo công ty:



2. Quá trình hình thành và phát triển

Thành lập theo nghị quyết số 1877/NQ-DKVN ngày 06/7/2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas Đô thị là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0102349865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp lần đầu ngày 10/08/2007, sửa đổi lần thứ 13 ngày 13 tháng 01 năm 2015.

Thời điểm niêm yết: 29/12/2010

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

3.1. Ngành nghề kinh doanh chính:

- Tư vấn, thiết kế, đầu tư, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt máy thiết bị và các dịch vụ khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh gas;
- Tư vấn, lập dự án đầu tư, lắp đặt và vận hành hệ thống, thiết bị công nghệ phục vụ cung cấp, sản xuất khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên tổng hợp (SNG), khí Dymethyl ete (DME);
- Kinh doanh và vận chuyển qua mạng đường ống, xe bồn chuyên dụng, tàu hỏa chuyên dụng các loại khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên tổng hợp (SNG), khí Dymethyl ête (DMF); Vận chuyển bình khí bằng xe tải;

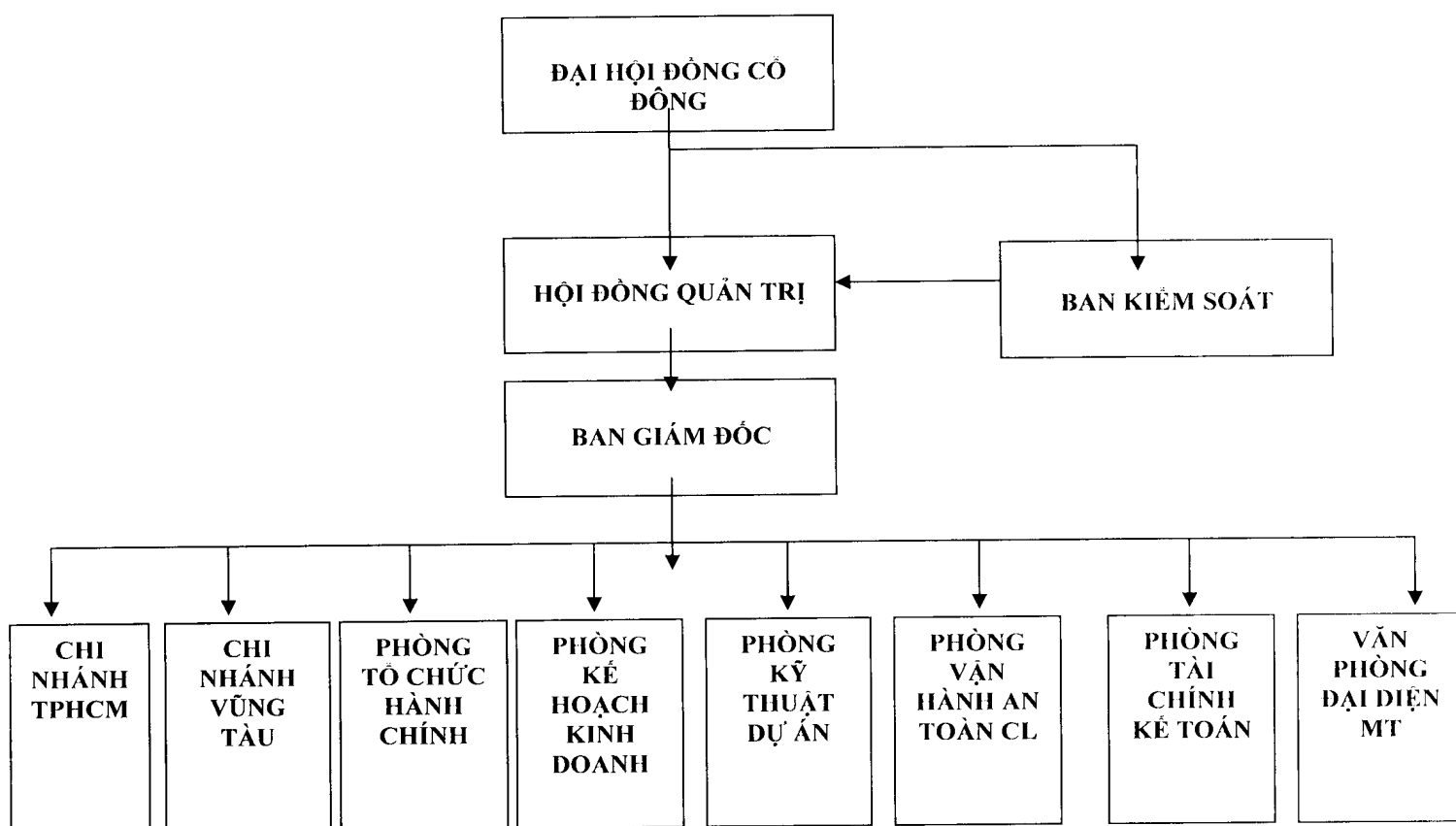
- Thi công, lắp đặt, đầu tư và vận hành hệ thống thiết bị cung cấp gas LPG cho khu đô thị, khu công nghiệp;
- Thiết kế xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế lắp đặt thiết bị, công nghệ hệ thống khí gas công trình xây dựng;

3.2. Địa bàn kinh doanh

- Thành Phố Hà Nội;
- Thành Phố Hồ Chí Minh;
- Thành phố Vũng Tàu;
- Một số các tỉnh thành trên phạm vi cả nước: Quảng Ngãi; Đà Nẵng; Cà Mau; Nha Trang; Quảng Nam; Hải Phòng...

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.

4.1. Mô hình quản trị



Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas Đô thị được tổ chức và điều hành theo mô hình Công ty cổ phần trên cơ sở tuân thủ các quy định của Luật doanh nghiệp Việt Nam và các quy định khác của pháp luật.

4.2. Cơ cấu bộ máy quản lý

- Ban Giám đốc điều hành: 03 người
 - + Ông Nguyễn Thành Đôn - Giám đốc
 - + Ông Bùi Xuân Năng - Phó Giám đốc
 - + Ông Phạm Văn Tuynh - Phó Giám đốc

- Các phòng chức năng: Phòng Tổ chức hành chính; Phòng Kỹ thuật dự án; Phòng Tài chính kế toán; phòng Kế hoạch kinh doanh; Phòng vận hành an toàn chất lượng; Chi nhánh TPHCM; Chi nhánh Vũng Tàu; Văn phòng đại diện Miền Trung.

5. Định hướng phát triển:

5.1. Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

- Đẩy mạnh công tác đầu tư, thi công xây lắp trạm cung cấp gas trung tâm cho các khu đô thị, khu chung cư...;
- Củng cố hệ thống khách hàng hiện thời và tích cực tìm kiếm các khách hàng công nghiệp/khu công nghiệp (cung cấp qua hệ thống đường ống) mới để nâng cao sản lượng, doanh thu cho Công ty;
- Xây dựng các trạm nạp CNG/LPG cho các phương tiện giao thông vận tải;
- Nghiên cứu quy hoạch citygas cho các Thành phố hoặc và các khu đô thị lớn của Hà Nội, Tp.Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hải Phòng;
- Nghiên cứu đa dạng hóa nguồn khí cung cấp bằng đường ống cho các Thành phố và khu đô thị.

5.2. Chiến lược phát triển trung và dài hạn

- Lập quy hoạch Citygas cho các Thành phố và các khu đô thị lớn của Hà Nội, Tp.Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hải phòng trong giai đoạn 2015 - 2025;
- Đầu tư xây dựng mạng lưới hệ thống cung cấp khí đốt trung tâm cho các khu đô thị lớn, đặc biệt là khí đốt thiên nhiên;
- Nghiên cứu, áp dụng các tiến bộ khoa học công nghệ vào các công trình khí;
- Phát triển nhiên liệu sạch thân thiện với môi trường theo đúng định hướng phát triển của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Tổng công ty Khí Việt Nam nhằm nâng cao thương hiệu và uy tín của PetroVietnam;
- Cung cấp, lắp đặt bộ chuyển đổi xe ô tô chạy xăng sang xe chạy Gas (LPG, CNG) và bộ chuyển đổi tiết kiệm xăng giảm khí thải sử dụng công nghệ Hydrogen cho các hãng taxi.....như là một trong những loại nhiên liệu sạch và thân thiện với môi trường;
- Công ty chú trọng tập trung lĩnh vực hoạt động sở trường là xây lắp, nhận thầu thi công hệ thống gas trung tâm cho các khu đô thị, công nghiệp qua đó tạo công ăn việc làm cho cán bộ công nhân viên, đồng thời tăng doanh thu và lợi nhuận từ hoạt động này;
- Sắp xếp lại các Phòng nghiệp vụ nhằm đảm bảo bộ máy tinh giản, đạt hiệu quả cao trong công việc;
- Chuẩn bị đội ngũ cán bộ kế cận bằng việc điều động, luân chuyển cán bộ tại các phòng ban và tại các công trình để từ đó đánh giá được những phẩm chất tốt của CBNV cần phát huy, làm cơ sở bồi dưỡng cán bộ nòng cốt cho Công ty sau này.

6. Các rủi ro:

- Công tác tiếp cận và mở rộng thị trường còn gặp rất nhiều khó khăn do sự đóng băng của thị trường bất động sản chưa có dấu hiệu hồi phục, do đó cơ hội để phát triển mở rộng thị phần khách hàng càng khó khăn. Các chính sách như cắt giảm đầu tư công ... gây khó khăn cho hoạt động của công ty;

- Hệ thống chính sách, pháp luật của của Nhà nước thường trong lĩnh vực hệ thống Gas trung tâm còn chưa đồng nhất, gây khó khăn cho Công ty trong hoạt động kinh doanh, đầu tư xây lắp hệ thống gas trung tâm.

II. Tình hình hoạt động trong năm 2014

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Năm 2014, thị trường bất động sản chưa hồi phục, đã ảnh hưởng không nhỏ tới hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Tuy nhiên, nhờ sự hỗ trợ, chỉ đạo sát sao của Tập đoàn Dầu khí, Tổng Công ty Khí Việt Nam, Hội đồng Quản trị Công ty và sự nỗ lực không ngừng của Ban điều hành và CBNV, năm 2014 một số chỉ tiêu kinh doanh của Công đã đạt kế hoạch, cụ thể như sau:

| TT | Chỉ tiêu | Đvt | TH 2013 | Năm 2014 | | | |
|-----------|-----------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|-------------|
| | | | | KH 2014 | TH 2014 | Tỷ lệ UTH (%) | |
| | | | 1 | 2 | 3 | 4=3/2 | 5=3/1 |
| I | Chỉ tiêu sản lượng | | | | | | |
| 1 | LPG | Tấn | 35.730 | 39.089 | 39.964 | 103% | 112% |
| - | LPG Citygas | Tấn | 290 | 345 | 310 | 90% | 106% |
| - | LPG Autogas | Tấn | 14 | 78 | 9 | 12% | 64% |
| - | LPG Công nghiệp | Tấn | 35.426 | 38.666 | 39.645 | 103% | 112% |
| 2 | CNG | m3 | - | 42,504 | - | 0% | |
| 3 | Xây lắp (số căn hộ ký mới) | Căn hộ | 2.233 | 4.889 | 286 | 6% | 13% |
| II | Chỉ tiêu tài chính | Tỷ đ | | | | | |
| 5 | Tổng doanh thu | | 855,20 | 834,65 | 853,27 | 102% | 100% |
| 5.1 | LPG | | 766,11 | 760,40 | 802,84 | 106% | 105% |
| 5.2 | CNG | | - | 0,61 | - | 0% | - |
| 5.3 | Xây lắp | | 85,47 | 63,94 | 46,03 | 72% | 54% |
| 5.4 | Khác | | 3,62 | 9,70 | 4,40 | 45% | 121% |
| 6 | Giá vốn | | 812,25 | 797,25 | 823,25 | 103% | 101% |
| 7 | Lãi gộp | | 42,94 | 37,41 | 30,02 | 80% | 70% |
| 8 | Chi phí quản lý DN | | 35,71 | 35,65 | 28,05 | 79% | 79% |
| 9 | Lợi nhuận trước thuế | | 19,52 | 9,67 | 12,75 | 132% | 65% |
| 9.1 | Lợi nhuận tài chính | | 11,99 | 7,88 | 11,01 | 140% | 92% |
| 9.2 | Lợi nhuận khác | | 0,31 | 0,03 | - 0,22 | | |
| 10 | Lợi nhuận sau thuế TNDN | | 14,63 | 7,21 | 9,85 | 138% | 67% |

2. Tổ chức và nhân sự.

2.1. Ban điều hành

2.1.1. Ông Nguyễn Thành Đôn

- Ngày sinh: 30/11/1960
- Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Kinh

- Quê quán: Sơn Lẽ, Hương Sơn, Hà Tĩnh
- Địa chỉ thường trú: 2H1, khu đô thị mới Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
- Số CMND: 011678706 do Công an Hà Nội cấp ngày 12/08/2008
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư thiết bị dầu khí, Kỹ sư QTDN
- Quá trình công tác:

| Thời gian | Đơn vị công tác | Chức vụ |
|-------------------|---|---------------|
| 07/1987 - 04/1990 | Viện Dầu khí Việt Nam | Kỹ sư |
| 04/1990 - 03/1993 | Công ty Dung dịch khoan và hoá phẩm Dầu khí | Kỹ sư |
| 03/1993 - 06/1996 | Công ty Dung dịch khoan và hoá phẩm Dầu khí (làm việc tại Công ty IDF và Dowell Schlumberger) | Kỹ sư |
| 06/1996 - 08/1999 | Công ty liên doanh khí hoá lỏng Thăng Long | Phó TGD |
| 08/1999 - 08/2002 | Công ty liên doanh khí hoá lỏng Thăng Long | Tổng giám đốc |
| 08/2002 - 03/2005 | Công ty liên doanh khí hoá lỏng Thăng Long | Phó TGD |
| 03/2005 - 07/2005 | Công ty liên doanh khí hoá lỏng Thăng Long | Tổng giám đốc |
| 07/2005 - 01/2010 | Công ty TNHH liên doanh khí hoá lỏng Thăng Long | Phó TGD |
| 2010 – 05/2012 | Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas Đô thị | Chủ tịch HĐQT |
| 05/2012 đến nay. | Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas Đô thị | Giám đốc |

- Số cổ phần sở hữu cá nhân: 2.900 cổ phần

2.1.2. Ông Bùi Xuân Năng

- Giới tính: Nam
- Ngày sinh: 15/11/1974
- Nơi sinh: Hà Tây
- Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Thường Tín - Hà Tây
- Địa chỉ thường trú: 281/17 Tam Trinh, Hoàng Mai, Hà Nội
- Số CMND: 011772605 do Công an Hà Nội cấp ngày 03/07/2008
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Lọc hoá dầu
- Quá trình công tác:

| Thời gian | Đơn vị công tác | Chức vụ |
|-------------------|---|-----------------|
| 08/1996 - 11/2001 | Công ty chế biến và kinh doanh các sản phẩm khí | Chuyên viên |
| 12/2001 - 05/2006 | Ban Chế biến, Tập đoàn Dầu khí QG Việt nam | Chuyên viên |
| 06/2006 - 01/2008 | Ban Chế biến, Tập đoàn Dầu khí QG Việt nam | Phó phòng Dự án |
| 02/2008 - Nay | Công ty cổ phần đầu tư Phát triển Gas Đô thị | Phó Giám đốc |

- Số cổ phần sở hữu cá nhân: Không

36 / TYNTR TH

2.1.3. Ông Phạm Văn Tuyền

- Giới tính: Nam
- Ngày sinh: 01/01/1976
- Nơi sinh: Hưng Yên Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Tiên Lữ, Hưng Yên
- Địa chỉ thường trú: Số 15, ngõ Hoà Bình 4, Minh Khai, Hai Bà Trưng, Hà Nội
- Số CMND: 012939589 do Công an Hà Nội cấp ngày 15/03/2007
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư máy xây dựng và xếp dỡ
- Quá trình công tác:

| Thời gian | Đơn vị công tác | Chức vụ |
|-------------------|--|-----------------|
| 05/2003 - 12/2005 | Công ty TNHH Thương mại Trần Hồng Quân | Cán bộ Kỹ thuật |
| 01/2006 - 12/2006 | Công ty TNHH Thương mại Trần Hồng Quân | Phó giám đốc |
| 09/2007 - 01/2008 | Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas Đô thị | Chuyên viên |
| 02/2008 - 09/2008 | Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas Đô thị | Trưởng phòng KT |
| 10/2008 - Nay | Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas Đô thị | Phó Giám đốc |

- Số cổ phần sở hữu cá nhân: Không

2.2. Kế toán trưởng

- Bà Đặng Thái Hà
- Ngày tháng năm sinh: 10/11/1977
- Học vấn chuyên môn: Cử nhân kinh tế chuyên ngành Kế toán
- Địa chỉ thường trú: 13 ngách 14 Ngõ 639 Hoàng Hoa Thám Phường Vĩnh Phúc – Quận Ba Đình – Hà Nội
- Số CMND: 011875446 do Công an Hà Nội cấp ngày 19/11/2008
- Chứng chỉ hành nghề: Kế toán trưởng ; Dịch vụ thuế
- Quá trình công tác, kinh nghiệm

| Thời gian | Đơn vị công tác | Chức vụ |
|-------------------|-------------------|--|
| 1999 - 2000 | Nhân viên kế toán | Công ty phát triển công nghệ thông tin AIC |
| 2000 - 2007 | Nhân viên kế toán | Công ty CP Bánh kẹo HảiHà |
| 2007 - 2008 | Nhân viên kế toán | Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas Đô thị |
| 2008 - 11/2010 | Phó phòng TCKT | Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas Đô thị |
| 11/2010 - đến nay | Kế toán trưởng | Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas Đô thị |

- Số cổ phần sở hữu cá nhân: Không

2.3. Những thay đổi trong điều hành

- Trong năm 2014, Công ty không thay đổi nhân sự trong ban điều hành.

2.4. Số lượng CB nhân viên.

- Đến 31/12/2014, tổng số cán bộ nhân viên 124 người;
- Đảm bảo việc ký hợp đồng lao động, trích nộp bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội bảo hiểm thất nghiệp và các quyền lợi khác của người lao động theo đúng các quy định của pháp luật;
- Thực hiện đúng các chế độ lương thưởng các dịp lễ tết cho người lao động theo quy định của Công ty và pháp luật;
- Mức lương cho người lao động đảm bảo phù hợp với mặt bằng chung và tình hình thị trường. Thu nhập bình quân năm 2014 đạt 9,8 triệu đồng/người;
- Thực hiện đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và đào tạo nội bộ cho 226 lượt người với tổng kinh phí là 101,4 triệu đồng. Đảm bảo người lao động có đầy đủ chứng chỉ, chứng nhận theo yêu cầu của pháp luật.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện dự án.

3.1. Các khoản đầu tư lớn

Các dự án đầu tư trong năm gồm: Dự án CNG citygas Phú Mỹ Hưng, các dự án đầu tư hệ thống cung cấp gas trung tâm cho Khu đô thị Dương Nội, CT3 Cổ Nhuế, KĐT Văn Khê - Hà Đông (Usilk City) ...

- Dự án đầu tư CNG citygas Phú Mỹ Hưng đã được phê duyệt năm 2013. Tháng 4 năm 2014 dự án được UBND Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đầu tư và các sở, ban ngành chấp thuận về địa điểm xây dựng. Giá trị giải ngân của dự án là 1.03 tỷ, đạt 10% kế hoạch.
- Dự án LPG cho khu đô thị Dương Nội, CT3 Cổ Nhuế: Hoàn thành thi công xây dựng và đang thực hiện quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản để đưa dự án vào vận hành khai thác.

3.2. Các công ty con: Không có

4. Tình hình tài chính.

4.1. Tình hình tài chính.

| Chỉ tiêu | Năm 2013 | Năm 2014 | % tăng giảm |
|-----------------------------------|-----------------|-----------------|-------------|
| Tổng giá trị tài sản | 403 446 820 540 | 357 527 137 273 | -11,38% |
| Doanh thu thuần | 855 197 173 207 | 853 272 177 100 | -0,23% |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 19 217 399 396 | 12 969 516 985 | -32,51% |
| Lợi nhuận khác | 307 509 311 | (223 780 591) | -172,77% |
| Lợi nhuận trước thuế | 19 524 908 707 | 12 745 736 394 | -34,72% |
| Lợi nhuận sau thuế | 14 631 181 530 | 9 851 551 652 | -32,67% |
| Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức | 650 | 400 | -38,46% |

4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

| Chỉ tiêu | Năm 2013 | Năm 2014 | Ghi chú |
|--|----------|----------|---------|
| Chỉ tiêu về khả năng thanh toán | | | |
| Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLD/ Nợ ngắn hạn | 2,06 | 2,37 | |
| Hệ số thanh toán nhanh: (TSLD - Hàng tồn kho)/ Nợ ngắn hạn | 1,84 | 2,21 | |
| Chỉ tiêu về cơ cấu vốn | | | |
| Hệ số nợ/ Tổng tài sản | 0,45 | 0,39 | |
| Hệ số nợ/ VCSH | 0,82 | 0,64 | |
| Chỉ tiêu về năng lực hoạt động | | | |
| Vòng quay hàng tồn kho: GV hàng bán/ HTK bình quân | 20,43 | 26,59 | |
| Doanh thu thuần/ Tổng tài sản | 2,19 | 2,24 | |
| Chỉ tiêu về khả năng sinh lời | | | |
| Hệ số LNST/ DTT | 0,02 | 0,01 | |
| Hệ số LNST/ VCSH | 0,07 | 0,04 | |
| Hệ số LNST/ Tổng tài sản | 0,04 | 0,03 | |
| Hệ số LN từ hoạt động kinh doanh/ DTT | 0,02 | 0,02 | |

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

5.1. Cổ phần.

- Tổng số cổ phần đang lưu hành: 18.870.000 (Mười tám triệu tám trăm bảy mươi cổ phần)
- Loại cổ phần: Cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 18.870.000 cổ phần

5.2. Cơ cấu cổ đông. Tính đến ngày 18/3/2015 như sau:

| Số TT | Phân loại cổ đông | Số lượng cổ đông | Tổng số cổ phần | Tỷ lệ/VDL (%) |
|-------|--------------------|------------------|-----------------|---------------|
| 1 | Cổ đông lớn | 2 | 14,982,000 | 79,40 |
| | Cổ đông nhỏ | 1361 | 3,888,000 | 20,60 |
| 2 | Cổ đông tổ chức | 14 | 16,264,572 | 86,19 |
| | Cổ đông cá nhân | 1349 | 2,605,428 | 13,81 |
| 3 | Cổ đông trong nước | 1345 | 9,623,700 | 51,00 |
| | Cổ đông nước ngoài | 18 | 9,246,300 | 49,00 |
| 4 | Cổ đông nhà nước | 0 | 0 | 0 |
| | Cổ đông khác | 1363 | 18,870,000 | 100 |

5.3. Tình hình thay đổi cơ cấu vốn chủ sở hữu: Không

5.4. Giao dịch cổ phiếu quỹ : Không

5.5. Các chứng khoán khác: Không

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

1.1. Kết quả kinh doanh:

| TT | Chỉ tiêu | Đvt | TH 2013 | Năm 2014 | | | |
|-----------|-----------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|-------------|
| | | | | KH 2014 | TH 2014 | Tỷ lệ UTH (%) | |
| | | | 1 | 2 | 3 | 4=3/2 | 5=3/1 |
| I | Chỉ tiêu sản lượng | | | | | | |
| 1 | LPG | Tấn | 35.730 | 39.089 | 39.964 | 103% | 112% |
| - | LPG Citygas | Tấn | 290 | 345 | 310 | 90% | 106% |
| - | LPG Autogas | Tấn | 14 | 78 | 9 | 12% | 64% |
| - | LPG Công nghiệp | Tấn | 35.426 | 38.666 | 39.645 | 103% | 112% |
| 2 | CNG | m3 | - | 42,504 | - | 0% | |
| 3 | Xây lắp (số căn hộ ký mới) | Căn hộ | 2.233 | 4.889 | 286 | 6% | 13% |
| II | Chỉ tiêu tài chính | Tỷ đ | | | | | |
| 5 | Tổng doanh thu | | 855,20 | 834,65 | 853,27 | 102% | 100% |
| 5.1 | LPG | | 766,11 | 760,40 | 802,84 | 106% | 105% |
| 5.2 | CNG | | - | 0,61 | - | 0% | - |
| 5.3 | Xây lắp | | 85,47 | 63,94 | 46,03 | 72% | 54% |
| 5.4 | Khác | | 3,62 | 9,70 | 4,40 | 45% | 121% |
| 6 | Giá vốn | | 812,25 | 797,25 | 823,25 | 103% | 101% |
| 7 | Lãi gộp | | 42,94 | 37,41 | 30,02 | 80% | 70% |
| 8 | Chi phí quản lý DN | | 35,71 | 35,65 | 28,05 | 79% | 79% |
| 9 | Lợi nhuận trước thuế | | 19,52 | 9,67 | 12,75 | 132% | 65% |
| 9.1 | Lợi nhuận tài chính | | 11,99 | 7,88 | 11,01 | 140% | 92% |
| 9.2 | Lợi nhuận khác | | 0,31 | 0,03 | -0,22 | | |
| 10 | Lợi nhuận sau thuế TNDN | | 14,63 | 7,21 | 9,85 | 138% | 67% |

1.2. Phân tích nguyên nhân:

Năm 2014, Công ty đã hoàn thành và vượt kế hoạch tại một số chỉ tiêu như chỉ tiêu sản lượng LPG công nghiệp; chỉ tiêu doanh thu; chỉ tiêu lợi nhuận Tuy nhiên, vẫn còn một số chỉ tiêu không đạt KH như: chỉ tiêu sản lượng xây lắp; CNG. LPC citygas ... là do các nguyên nhân sau:

- Năm 2014, chỉ tiêu sản lượng xây lắp không đạt KH, ký mới 286 căn hộ, đạt 6% kế hoạch, bằng 13% so với năm 2013. Nguyên nhân chủ yếu do thị trường bất động sản đóng băng, một loạt các dự án dừng triển khai hoặc cắt giảm đầu tư nên bỏ hệ thống gas trung tâm. Ngoài ra thủ tục pháp lý cấp giấy phép hoạt động cho hệ thống gas trung tâm chưa có hướng dẫn cụ thể nên trong quá trình triển khai gặp rất nhiều khó khăn. Các cơ quan nhà nước, sở ban ngành cũng chưa có quy hoạch tổng thể cho việc này nên trong quá trình triển khai không được sự quan tâm, khuyến khích cũng như quỹ đất để thực hiện.
- CNG vẫn chưa có sản lượng do dự án Phú Mỹ Hưng chưa đưa vào khai thác.

- Sản lượng LPG City gas: đạt 310 tấn, bằng 90% kế hoạch do do nhiều căn hộ chưa có người ở, bên cạnh đó nhiều hộ dân chuyển từ sử dụng gas sang sử dụng điện (bếp từ), hoặc vẫn có thói quen sử dụng bình 12kg

2. Tình hình tài chính.

2.1. Tình hình tài sản (bảng đính kèm)

Tổng tài sản năm 2014 giảm 11,38% so với năm 2013 chủ yếu là do:

- Các khoản phải thu ngắn hạn giảm 25,43% , Hàng tồn kho giảm 45,23%. Hai chỉ tiêu này trong năm 2014 giảm lý do cơ bản là do doanh thu xây lắp trong 2014 giảm mạnh (giảm 39.437.028.902 đồng tương đương với 46% so với năm 2013).
- Tiền và các khoản tương đương tiền tăng 41,11%, Tiền gửi NII tăng 19,19%, Chi phí trả trước ngắn hạn tăng 83,45% (Do công ty thay đổi hình thức thuê ngoài xây lắp sang hình thức lập tổ đội để tự thực hiện nên số dư dịch chuyển từ các khoản phải trả hoặc trả trước cho người bán sang Chi phí trả trước ngắn hạn.).

2.1.1. Tài sản ngắn hạn (TSNH).

- TSNH của công ty vẫn luôn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản (chiếm tỷ trọng 92-93%). Trong đó: Tiền và các khoản tiền gửi có kỳ hạn đã chiếm đến 52,25%/ tổng tài sản của công ty trong năm 2014. Tiếp đến là các khoản phải thu của khách hàng chiếm 34,36%/Tổng tài sản.
- Tổng công nợ đến 31/12/2014 là 111,274 triệu đồng, trong đó nợ từ kinh doanh LPG công nghiệp có tỷ trọng lớn nhất chiếm 78% (87,147 triệu đồng). Số nợ phải thu quá hạn của loại hình này chiếm 22% trên tổng số nợ phải thu của khách hàng mua LPG công nghiệp. Tuy nhiên số nợ quá hạn này chủ yếu là những khoản nợ quá hạn nhỏ hơn 46 ngày.
- Công nợ phải thu từ kinh doanh citygas chiếm tỷ trọng nhỏ nhất (1%/Tổng số nợ phải thu). Tuy nhiên đây lại là khoản phải thu có tỷ trọng nợ quá hạn cao nhất (32%/ nợ phải thu từ kinh doanh citygas). Trong 222 triệu nợ quá hạn từ kinh doanh citygas thì có đến 55 triệu là các khoản nợ phải thu khó đòi của các căn hộ tại khu Mỹ Khánh (HCM), các căn hộ này chủ yếu được cho thuê lại và người thuê cũ đã chuyển đi nên việc thu hồi các khoản nợ này là vô cùng khó khăn.
- Công nợ phải thu từ loại hình kinh doanh xây lắp chiếm 21%/ tổng nợ phải thu khách hàng.
- Tổng giá trị trích lập dự phòng phải thu khó đòi của đến 31/12/2014 là 6.445.370.013 đồng.

2.1.2. Tài sản dài hạn (TSDH)

- TSDH là nhóm tài sản luôn chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng tài sản của công ty (chỉ từ 7,3% đến 7,5% tổng tài sản). Trong đó:
- Tài sản cố định năm 2014 chiếm 3,38%/ tổng tài sản và tăng 9.34% so với cùng kỳ năm 2013, là do công ty đưa một số dự án đầu tư hoàn thành vào khai thác.
- Chi phí trả trước dài hạn là các khoản chi phí công ty đã thực tế chi trả nhưng có thời hạn phân bổ trên 12 tháng. Trong đó chi phí lớn nhất là chi phí thuê văn phòng.

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang năm 2014 chiếm 2,5%/tổng tài sản, trong khi đó cùng kỳ năm 2013 chi phí này chỉ chiếm 1.71%/tổng tài sản.

2.2. Tình hình nợ phải trả

2.2.1. Nợ ngắn hạn (Nợ NH)

- Nợ NH chiếm tỷ trọng 39,05%/tổng Nguồn vốn, giảm 23,16% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó phải trả cho người bán chiếm tỷ trọng lớn nhất là 124 tỷ đồng. Công ty không phát sinh nợ phải trả xấu.
- Chi phí phải trả là khoản chi phí đã thực sự phát sinh trong năm 2014 tuy nhiên chứng từ không về kịp trong năm, nên công ty phải trích trước chi phí.
- Dự phòng phải trả ngắn hạn: là các khoản trích trước chi phí bảo hành các công trình mà công ty là nhà thầu xây lắp.

2.2.2. Nợ dài hạn: Chiếm tỷ trọng rất nhỏ, chưa đến 1%/ tổng nguồn vốn. Và chủ yếu là khoản doanh thu chưa thực hiện.

2.2.3. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Nguồn vốn chủ sở hữu chiếm 60,82%/tổng nguồn vốn của toàn công ty giảm 1,67% so với cùng kỳ năm ngoái. Là do lợi nhuận chưa phân phối năm 2014 giảm 3,7 tỷ tương ứng 26,41% so với 31/12/2013.

3. Kế hoạch phát triển trong tương lai.

- Cung cấp dịch vụ liên quan đến Gas trung tâm tới các Khu đô thị với chất lượng cao, chi phí hợp lý, cạnh tranh và phục vụ 24/24;
- Mở rộng hình thức phân phối khí tới các hộ tiêu thụ thông qua hệ thống cung cấp trung tâm, trước mắt là sử dụng LPG và hướng đến sử dụng khí tự nhiên (NG), khí tự nhiên hoá lỏng (LNG) trong tương lai;
- Từng bước tham gia đầu tư, hình thành mạng lưới cung cấp khí cấp cho các khu đô thị, khu công nghiệp;
- Xây dựng PVGAS CITY trở thành doanh nghiệp hàng đầu trong lĩnh vực cung cấp Gas trung tâm. Tập trung chủ yếu vào các chung cư, khu đô thị lớn;
- Tham gia đầu tư đường ống cung cấp khí, các kho cảng đầu mối và khai thác, kinh doanh nguồn khí tại khu vực miền Bắc nhằm tạo nguồn cung ứng đầy đủ, kịp thời cho các dự án kinh doanh AUTOGAS và CITYGAS của công ty;
- Xây dựng đội ngũ cán CBNV trình độ chuyên môn cao, ứng dụng các công nghệ tiên tiến hiện đại.

4. Giải trình của Ban Giám đốc với ý kiến kiểm toán: Không

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

- Năm 2014 công ty vẫn gặp rất nhiều khó khăn do ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu, thị trường bất động sản đóng băng. Đối mặt với những khó khăn chung của nền kinh tế trong năm qua tập thể CBCNV Công ty đó có nhiều nỗ lực, cố gắng tập trung đẩy mạnh công tác sản xuất kinh doanh, phát huy tối đa sức mạnh tập thể để đạt và vượt kế hoạch kinh doanh trên tất cả các mặt hoạt động như: Mở rộng kinh doanh I.PG:

phát triển khách hàng LPG citygas; Tích cực đẩy mạnh các hoạt động xây lắp; các hoạt động đầu tư xây lắp; công tác vận hành hệ thống citygas; đảm bảo quyền lợi cho người lao động; chú trọng và quan tâm đến các công tác đoàn thể và các hoạt động xã hội ...

2. **Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty**

- Ban giám đốc Công ty đã thực hiện nghiêm túc Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014, dưới sự chỉ đạo của Hội đồng quản trị, ngay từ đầu năm 2014 Ban giám đốc Công ty đã triển khai các biện pháp nhằm thực hiện các mục tiêu và nhiệm vụ như :
 - Đã ổn định và kiện toàn bộ máy tổ chức, quản lý điều hành của Công ty theo định hướng phù hợp với điều kiện SXKD của đơn vị;
 - Chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình đã ký hợp đồng, có vốn và mặt bằng thi công;
 - Tìm kiếm và phát triển thị trường;
- Trong công tác quản lý điều hành, Ban giám đốc đã phân giao nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên phụ trách các mảng hoạt động và các đơn vị trong công ty theo nguyên tắc toàn diện và chịu trách nhiệm đến cùng các vấn đề được giao, trên cơ sở tuân thủ các quy định của công ty và pháp luật...

3. **Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị**

Năm 2015 với những cơ hội và thách thức mới, để giữ vững và phát triển nâng cao hiệu quả SXKD, Hội đồng quản trị Công ty sẽ tập trung chỉ đạo vào các lĩnh vực sau:

- Chỉ đạo phân tích, đánh giá tình hình hoạt động SXKD năm 2014, chấn chỉnh các mặt hoạt động trong năm 2014, các giải pháp khắc phục trong năm 2015;
- Thông qua kế hoạch SXKD năm 2015, kế hoạch tài chính, lợi nhuận, dự toán chi phí quản lý doanh nghiệp;
- Kiện toàn, định biên sắp xếp lại bộ máy quản lý cho phù hợp với tình hình mới để thực hiện thắng lợi kế hoạch SXKD năm 2015;
- Tăng cường công tác quản lý, tập trung nguồn lực đảm bảo theo hợp đồng đã ký kết;
- Rà soát, điều chỉnh lại các quy định quy chế phù hợp với tình hình SXKD;
- Duy trì các cuộc họp HĐQT thường kỳ theo quy định.

V. **Quản trị công ty.**

1. **Hội đồng quản trị.**

1.1. **Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị**

Hội đồng quản trị: Số lượng thành viên Hội đồng quản trị trong năm 2014 có 5 thành viên, trong đó số thành viên độc lập là 01, thành viên không điều hành là 4.

| STT | Họ và tên | Chức vụ | Ghi chú |
|-----|---------------------|---------------|-----------------------------|
| 1 | Văn Tuấn Anh | Chủ tịch HĐQT | TV Không điều hành |
| 2 | Cheung Yipsang | PCT HĐQT | TV Không điều hành |
| 3 | Nguyễn Thành Đôn | Ủy viên HĐQT | TV điều hành |
| 4 | Liu Yongxin Michael | Ủy viên HĐQT | TV Không điều hành |
| 5 | Vũ Văn Dũng | Ủy viên HĐQT | TV Độc lập, không điều hành |

1.2. **Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:** Căn cứ vào tình hình thực tế và yêu cầu công việc cho đến năm 2014 Công ty chưa thành lập các tiểu ban giúp việc cho HĐQT.

1.3. **Hoạt động của Hội đồng quản trị:**

- Hội đồng quản trị định kỳ tổ chức họp định kỳ và đột xuất/xin ý kiến bằng văn bản theo yêu cầu của công tác SXKD để kiểm điểm thực hiện các nhiệm vụ của kỳ trước, cập nhật và giải quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền; Thông qua chủ trương và chỉ đạo sát sao việc thực hiện các mục tiêu sản xuất kinh doanh của Công ty, đưa ra hướng giải quyết các vấn đề phát sinh. Thông qua các chương trình hoạt động, ban hành các nghị quyết, quyết định... kịp thời cho công tác chỉ đạo hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Trong năm HĐQT đã ban hành 5 Nghị quyết, quyết định phục vụ cho công tác điều hành SXKD của Công ty;
- Các quyết nghị của Hội đồng quản trị được xây dựng trên nguyên tắc tập thể, đảm bảo tính khách quan và tập trung trí tuệ của các thành viên Hội đồng quản trị;
- Hội đồng quản trị đã thực hiện các chức năng, nhiệm vụ quy định tại Điều lệ của Công ty và quy chế hoạt động của HĐQT;
- Thực hiện tốt việc sửa đổi bổ xung hoàn thiện và ban hành các quy chế, quy định cũ đã ban hành theo đúng quy định của pháp luật và phù hợp với tình hình thực tế của đơn vị;
- Ban hành các quyết định như: Chỉ đạo Ban Giám đốc công ty triển khai Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2014. Giám sát thường xuyên công tác thực hiện Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2014 của công ty, hỗ trợ và phối hợp Giám đốc xử lý kịp thời và tháo gỡ những khó khăn vướng mắc để hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty đạt hiệu quả cao nhất.
- Tiếp tục chỉ đạo triển khai để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đã được phê duyệt, đảm bảo chất lượng, hoàn thành đúng tiến độ để đưa công trình vào sử dụng nhằm mở rộng thị trường kinh doanh LPG, CNG.... Đặc biệt là dự án Citygas của Khu đô thị Phú Mỹ Hưng.

1.4. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành: Thành viên HĐQT độc lập không điều hành của công ty đã thực hiện đầy đủ nhiệm vụ được Hội đồng quản trị công ty phân công.

1.5. Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: Công ty chưa có các tiểu Ban giúp việc HĐQT.

2. **Ban Kiểm soát:**

2.1. **Thành viên Ban Kiểm soát** : gồm 3 thành viên, trong đó số thành viên độc lập không điều hành là 3.

| STT | Họ và tên | Chức vụ |
|-----|------------------|----------------------|
| 1 | Nguyễn Công Luận | Trưởng ban kiểm soát |
| 2 | Đỗ Anh Tuấn | Kiểm soát viên |
| 3 | Yang xing Qiong | Kiểm soát viên |

2.2. Hoạt động của Ban kiểm soát.

Năm 2014, BKS đã thực hiện việc kiểm tra giám sát hoạt động của Công ty phù hợp với Điều lệ Công ty và các Quy định của pháp luật cũng như tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty. BKS đã thường xuyên tiến hành giám sát hoạt động của Công ty đồng thời trực tiếp thực hiện và phối hợp với các Phòng chức năng thực hiện các cuộc kiểm tra định kỳ.

Nội dung kiểm tra giám sát của BKS bao gồm:

- Giám sát việc thực hiện nhiệm vụ quản lý, điều hành của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc;
- Giám sát việc phối hợp giữa HĐQT, Ban giám đốc và các bộ phận quản lý khác;
- Giám sát việc sửa đổi, hoàn thiện các Quy chế, quy định nội bộ của Công ty;
- Kiểm tra, giám sát việc thực hiện các Quy chế, quy định của Công ty nhằm định hướng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Giám sát và đánh giá việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty trong từng giai đoạn;
- Thẩm định báo cáo tài chính, đánh giá, phân tích các chỉ tiêu tài chính trong năm.

Trong quá trình hoạt động giám sát cũng như sau mỗi lần kiểm tra, BKS đều có các ý kiến phân tích, đánh giá những mặt cần khắc phục của Ban GD Công ty trong công tác điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao nhất.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban Kiểm soát

3.1. Lương thưởng, thù lao và các khoản lợi ích

| STT | Họ và tên | Chức danh | Tổng thu nhập chịu thuế | Ghi chú |
|------------|--------------------------|------------------|-------------------------|---------|
| I | Hội đồng quản trị | | | |
| 1 | Văn Tuấn Anh | Chủ tịch HĐQT | 450.915.572 | |
| 2 | Nguyễn Thành Đôn | Ủy viên HĐQT, GD | 444.367.772 | |
| 3 | Cheung yipsang | PCT HĐQT | 24,000,000 | |
| 4 | Liu yongxin michael | Ủy viên HĐQT | 24,000,000 | |
| 5 | Vũ Văn Dũng | Ủy viên HĐQT | 24,000,000 | |
| II | Ban điều hành | | | |
| 1 | Nguyễn Thành Đôn | Ủy viên HĐQT, GD | (như trên) | |
| 2 | Bùi Xuân Năng | P.GD | 394.576.272 | |
| 3 | Phạm văn Tuynh | P.GD | 396.576.272 | |
| III | Kế toán trưởng | | | |
| 1 | Đặng Thái Hà | KTT | 368.402.581 | |
| IV | Ban kiểm soát | | | |
| 1 | Nguyễn Công Luận | Trưởng ban | 24,000,000 | |
| 2 | Đỗ Anh Tuấn | Thành viên | 18,000,000 | |
| 3 | Yang Xing Qiong | Thành viên | 18,000,000 | |

3.2. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

- Từ ngày 25/8/2014 đến ngày 19/9/2014, ông Văn Tuấn Anh – chủ tịch Hội đồng quản trị đã mua 26.500 cổ phiếu. Tổng số cổ phiếu nắm giữ tại công ty của ông Văn Tuấn Anh tại thời điểm báo cáo là 119.000 cổ phiếu.
- Ngày 9/10/2014, bà Nguyễn Thị Huệ - người được ủy quyền QCBTT đã bán 13.330 cổ phiếu. Tổng số cổ phiếu nắm giữ tại công ty là của bà Nguyễn Thị Huệ tại thời điểm báo cáo là 0 cổ phiếu.

3.3. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không có

3.4. Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Công ty đã và đang thực hiện theo đúng các quy định về quản trị Công ty.

VI. Báo cáo tài chính.

1. Ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 05 tháng 3 năm 2015, từ trang 4 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là “báo cáo tài chính”).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng

bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên


Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán. (Đính kèm)

Nơi nhận:

- SSC, HNX: *lưu*
- TVHQQT, BKS;
- Phòng TCHC (để CBTT);
- Lưu VT,H.05.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thành Tôn

Tình hình tài sản (đính kèm báo cáo thường niên năm 2014)

| Chi tiêu | Mã tài sản | Kỳ này | | Kỳ trước | | So sánh với kỳ trước | |
|---|------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|----------------------|
| | | Giá trị | Tỷ trọng / tổng tài sản | Giá trị | Tỷ trọng / tổng tài sản | CL so với kỳ trước | % CL so với kỳ trước |
| A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150) | 100 | 330 660 920 587 | 92.49% | 374 081 593 116 | 92.72% | -43 420 672 529 | -11.61% |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 93 701 993 997 | 26.21% | 93 829 909 296 | 23.26% | - 127 915 299 | -0.14% |
| 1. Tiền | 111 | 10 681 993 997 | 2.99% | 7 569 909 296 | 1.88% | 3 112 084 701 | 41.11% |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | 83 020 000 000 | 23.22% | 86 260 000 000 | 21.38% | -3 240 000 000 | -3.76% |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 93 091 515 486 | 26.04% | 78 104 559 580 | 19.36% | 14 986 955 906 | 19.19% |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 0.00% | | 0.00% | | |
| 2. Đầu tư ngắn hạn khác | 128 | 93 091 515 486 | 26.04% | 78 104 559 580 | 19.36% | 14 986 955 906 | 19.19% |
| 3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn | 129 | | 0.00% | | 0.00% | | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | 118 966 483 317 | 33.27% | 159 527 413 391 | 39.54% | -40 560 930 074 | -25.43% |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | 122 857 152 494 | 34.36% | 156 870 327 627 | 38.88% | -34 013 175 133 | -21.68% |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | 617 882 621 | 0.17% | 2 482 678 048 | 0.62% | -1 864 795 427 | -75.11% |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | 1 936 818 215 | 0.54% | 7 969 593 940 | 1.98% | -6 032 775 725 | -75.70% |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | 139 | -6 445 370 013 | -1.80% | -7 795 186 224 | -1.93% | 1 349 816 211 | -17.32% |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 21 916 292 881 | 6.13% | 40 014 312 101 | 9.92% | -18 098 019 220 | -45.23% |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 21 916 292 881 | 6.13% | 40 014 312 101 | 9.92% | -18 098 019 220 | -45.23% |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | 0.00% | | 0.00% | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | 2 984 634 906 | 0.83% | 2 605 398 748 | 0.65% | 379 236 158 | 14.56% |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 1 783 719 352 | 0.50% | 972 339 158 | 0.24% | 811 380 194 | 83.45% |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | 24 083 353 | 0.01% | 340 592 753 | 0.08% | - 316 509 400 | -92.93% |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | 67 556 801 | 0.02% | | 0.00% | 67 556 801 | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | 1 109 275 400 | 0.31% | 1 292 466 837 | 0.32% | - 183 191 437 | -14.17% |
| B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260) | 200 | 26 866 216 686 | 7.51% | 29 365 227 424 | 7.28% | -2 499 010 738 | -8.51% |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 0.00% | | 0.00% | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | 12 095 767 139 | 3.38% | 11 062 148 859 | 2.74% | 1 033 618 280 | 9.34% |
| 1. TSCĐ hữu hình | 221 | 2 957 385 924 | 0.83% | 3 899 284 090 | 0.97% | - 941 898 166 | -24.16% |
| - Nguyên giá | 222 | 8 783 428 831 | 2.46% | 8 422 270 751 | 2.09% | 361 158 080 | 4.29% |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | -5 826 042 907 | -1.63% | -4 522 986 661 | -1.12% | -1 303 056 246 | 28.81% |
| 2. TSCĐ thuê tài chính | 224 | | 0.00% | | 0.00% | | |
| 3. TSCĐ vô hình | 227 | 192 112 903 | 0.05% | 256 612 903 | 0.06% | - 64 500 000 | -25.14% |
| - Nguyên giá | 228 | 428 280 000 | 0.12% | 428 280 000 | 0.11% | | 0.00% |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | - 236 167 097 | -0.07% | - 171 667 097 | -0.04% | - 64 500 000 | 37.57% |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | 8 946 268 312 | 2.50% | 6 906 251 866 | 1.71% | 2 040 016 446 | 29.54% |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | | 0.00% | | 0.00% | | |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 547 601 496 | 0.15% | 2 118 928 290 | 0.53% | -1 571 326 794 | -74.16% |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | 547 601 496 | 0.15% | 2 118 928 290 | 0.53% | -1 571 326 794 | -74.16% |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | 259 | | 0.00% | | 0.00% | | |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | 14 222 848 051 | 3.98% | 16 184 150 275 | 4.01% | -1 961 302 224 | -12.12% |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 14 144 352 179 | 3.96% | 15 932 044 081 | 3.95% | -1 787 691 902 | -11.22% |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 0.00% | 143 860 322 | 0.04% | - 143 860 322 | |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | 78 495 872 | 0.02% | 108 245 872 | 0.03% | - 29 750 000 | -27.48% |
| Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200) | 270 | 357 527 137 273 | 100.00% | 403 446 820 540 | 100.00% | -45 919 683 267 | -11.38% |
| Nguồn vốn | | | | | | | |
| A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330) | 300 | 140 096 381 851 | 39.18% | 182 313 925 351 | 45.19% | -42 217 543 500 | -23.16% |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | 139 599 349 138 | 39.05% | 181 739 039 538 | 45.05% | -42 139 690 400 | -23.19% |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | | 0.00% | | 0.00% | | |
| 2. Phải trả cho người bán | 312 | 124 110 666 384 | 34.71% | 163 551 063 700 | 40.54% | -39 440 397 316 | -24.12% |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | 1 754 122 980 | 0.49% | 4 592 191 197 | 1.14% | -2 838 068 217 | -61.80% |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 314 | 401 626 079 | 0.11% | 1 632 089 253 | 0.40% | -1 230 463 174 | -75.39% |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | 2 410 803 088 | 0.67% | 2 342 915 159 | 0.58% | 67 887 929 | 2.90% |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | 1 360 310 191 | 0.38% | 1 456 876 559 | 0.36% | - 96 566 368 | -6.63% |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 319 | 3 531 876 138 | 0.99% | 3 507 687 333 | 0.87% | 24 188 805 | 0.69% |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | 5 385 159 486 | 1.51% | 3 841 980 496 | 0.95% | 1 543 178 990 | 40.17% |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 644 784 792 | 0.18% | 814 235 841 | 0.20% | - 169 451 049 | -20.81% |
| II. Nợ dài hạn | 330 | 497 032 713 | 0.14% | 574 885 813 | 0.14% | - 77 853 100 | -13.54% |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | 22 290 000 | 0.01% | 22 290 000 | 0.01% | | 0.00% |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | 474 742 713 | 0.13% | 552 595 813 | 0.14% | - 77 853 100 | -14.09% |
| B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430) | 400 | 217 430 755 422 | 60.82% | 221 132 895 189 | 54.81% | -3 702 139 767 | -1.67% |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 217 430 755 422 | 60.82% | 221 132 895 189 | 54.81% | -3 702 139 767 | -1.67% |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | 188 700 000 000 | 52.78% | 188 700 000 000 | 46.77% | | 0.00% |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 15 480 000 000 | 4.33% | 15 480 000 000 | 3.84% | | 0.00% |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | 806 000 778 | 0.23% | 806 000 778 | 0.20% | | 0.00% |
| 9. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | 1 790 614 594 | 0.50% | 1 790 614 594 | 0.44% | | 0.00% |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | 337 031 314 | 0.09% | 337 031 314 | 0.08% | | 0.00% |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | 10 317 108 736 | 2.89% | 14 019 248 503 | 3.47% | -3 702 139 767 | -26.41% |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | 0.00% | | 0.00% | | |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | 0.00% | | 0.00% | | |
| Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400) | 440 | 357 527 137 273 | 100.00% | 403 446 820 540 | 100.00% | -45 919 683 267 | -11.38% |
| Cơ cấu tài sản | 000 | | | | | | |
| Tỷ lệ TSNH/ Tổng tài sản | | | 92.49% | | 92.72% | | |
| Tỷ lệ TSDH/ Tổng tài sản | | | 7.51% | | 7.28% | | |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
GAS ĐÔ THỊ**

(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2014**

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 4 - 5 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 6 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 7 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 8 - 23 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Gas Đô thị (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|-------------------------|--------------|
| Ông Văn Tuấn Anh | Chủ tịch |
| Ông Cheung Yipsang | Phó Chủ tịch |
| Ông Vũ Văn Dũng | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Thành Đôn | Ủy viên |
| Ông Liu Yongxin Michael | Ủy viên |

Ban Giám đốc

| | |
|----------------------|--------------|
| Ông Nguyễn Thành Đôn | Giám đốc |
| Ông Bùi Xuân Năng | Phó Giám đốc |
| Ông Phạm Văn Tuynh | Phó Giám đốc |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

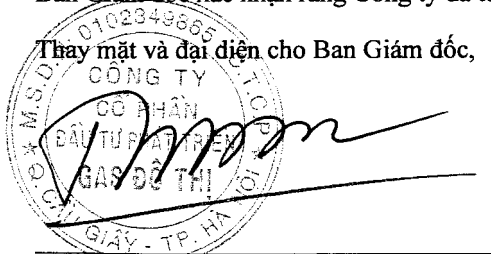
Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



The image shows a handwritten signature in black ink over a circular official stamp. The stamp contains the text: 'CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ' and 'GIẤY - TP. HÀ NỘI'. The signature is written in a cursive style across the center of the stamp.

Nguyễn Thành Đôn
Giám đốc

Ngày 05 tháng 3 năm 2015



Số: 531 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 05 tháng 3 năm 2015, từ trang 4 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Đặng Chí Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0030-2013-001-1

Trần Huy Công
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0891-2013-001-1

**Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 05 tháng 3 năm 2015
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2014 | 31/12/2013 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 330.660.920.587 | 374.081.593.116 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 93.701.993.997 | 93.829.909.296 |
| 1. Tiền | 111 | | 10.681.993.997 | 7.569.909.296 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 83.020.000.000 | 86.260.000.000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 93.091.515.486 | 78.104.559.580 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | 6 | 93.091.515.486 | 78.104.559.580 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 118.966.483.317 | 159.527.413.391 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | 7 | 122.857.152.494 | 156.870.327.627 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 617.882.621 | 2.482.678.048 |
| 3. Các khoản phải thu khác | 135 | 8 | 1.936.818.215 | 7.969.593.940 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | (6.445.370.013) | (7.795.186.224) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 9 | 21.916.292.881 | 40.014.312.101 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 21.916.292.881 | 40.014.312.101 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 2.984.634.906 | 2.605.398.748 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 1.783.719.352 | 972.339.158 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 24.083.353 | 340.592.753 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | | 67.556.801 | - |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | 10 | 1.109.275.400 | 1.292.466.837 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220+250+260) | 200 | | 26.866.216.686 | 29.365.227.424 |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 12.095.767.139 | 11.062.148.859 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 2.957.385.924 | 3.899.284.090 |
| - Nguyên giá | 222 | | 8.783.428.831 | 8.422.270.751 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (5.826.042.907) | (4.522.986.661) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | | 192.112.903 | 256.612.903 |
| - Nguyên giá | 228 | | 428.280.000 | 428.280.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (236.167.097) | (171.667.097) |
| 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | 12 | 8.946.268.312 | 6.906.251.866 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 547.601.496 | 2.118.928.290 |
| 1. Đầu tư dài hạn khác | 258 | 13 | 547.601.496 | 2.118.928.290 |
| III. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 14.222.848.051 | 16.184.150.275 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 14 | 14.144.352.179 | 15.932.044.081 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | 143.860.322 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 78.495.872 | 108.245.872 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 357.527.137.273 | 403.446.820.540 |

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 23 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

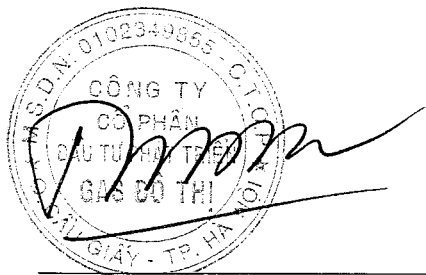
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2014 | 31/12/2013 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 140.096.381.851 | 182.313.925.351 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 139.599.349.138 | 181.739.039.538 |
| 1. Phải trả người bán | 312 | 15 | 124.110.666.384 | 163.551.063.700 |
| 2. Người mua trả tiền trước | 313 | | 1.754.122.980 | 4.592.191.197 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 16 | 401.626.079 | 1.632.089.253 |
| 4. Phải trả người lao động | 315 | | 2.410.803.088 | 2.342.915.159 |
| 5. Chi phí phải trả | 316 | 17 | 1.360.310.191 | 1.456.876.559 |
| 6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | 18 | 3.531.876.138 | 3.507.687.333 |
| 7. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | 5.385.159.486 | 3.841.980.496 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 644.784.792 | 814.235.841 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 497.032.713 | 574.885.813 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 333 | | 22.290.000 | 22.290.000 |
| 2. Doanh thu chưa thực hiện | 335 | | 474.742.713 | 552.595.813 |
| B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410) | 400 | | 217.430.755.422 | 221.132.895.189 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 19 | 217.430.755.422 | 221.132.895.189 |
| 1. Vốn điều lệ | 411 | | 188.700.000.000 | 188.700.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 15.480.000.000 | 15.480.000.000 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 806.000.778 | 806.000.778 |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 1.790.614.594 | 1.790.614.594 |
| 5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | 337.031.314 | 337.031.314 |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 10.317.108.736 | 14.019.248.503 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 357.527.137.273 | 403.446.820.540 |



Nguyễn Thành Đơn
Giám đốc

Ngày 05 tháng 3 năm 2015

Đặng Thái Hà
Kế toán trưởng

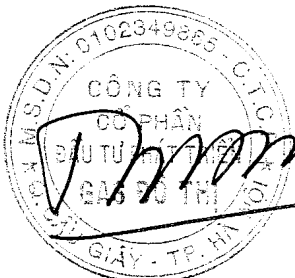
Phan Ngọc Lan
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 02-DN
 Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2014 | Năm 2013 |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 21 | 853.272.177.100 | 855.197.198.160 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 21 | - | 24.953 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02) | 10 | 21 | 853.272.177.100 | 855.197.173.207 |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | 22 | 823.259.890.362 | 812.253.432.523 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11) | 20 | | 30.012.286.738 | 42.943.740.684 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 23 | 11.014.497.334 | 11.996.369.157 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 4.094.304 | 9.644.644 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 10.073.519.871 | 9.750.758.261 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 17.979.652.912 | 25.962.307.540 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)} | 30 | | 12.969.516.985 | 19.217.399.396 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 502.130.743 | 1.306.361.492 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 725.911.334 | 998.852.181 |
| 13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40 = 31-32) | 40 | | (223.780.591) | 307.509.311 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40) | 50 | | 12.745.736.394 | 19.524.908.707 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 25 | 2.750.324.420 | 4.893.727.177 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | 143.860.322 | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52) | 60 | | 9.851.551.652 | 14.631.181.530 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 26 | 515 | 728 |



Nguyễn Thành Đôn
 Giám đốc

Ngày 05 tháng 3 năm 2015

Đặng Thái Hà
 Kế toán trưởng

Phan Ngọc Lan
 Người lập biểu

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 23 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm 2014 | Năm 2013 |
|---|--------------|-------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 967.670.452.886 | 891.213.004.993 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | (921.119.227.295) | (883.983.734.998) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (18.481.301.364) | (14.825.344.586) |
| 4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | (4.407.077.508) | (4.333.228.311) |
| 5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 4.905.337.606 | 7.420.110.630 |
| 6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (6.971.967.639) | (4.190.132.406) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 21.596.216.686 | (8.699.324.678) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (8.662.488.466) | (5.090.598.125) |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (117.557.009.282) | (84.824.061.840) |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 104.141.380.170 | 24.004.134.874 |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 12.294.446.653 | 11.160.318.937 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (9.783.670.925) | (54.750.206.154) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông | 36 | (11.953.806.797) | (4.513.103.575) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (11.953.806.797) | (4.513.103.575) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40) | 50 | (141.261.036) | (67.962.634.407) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 93.829.909.296 | 161.792.543.703 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 13.345.737 | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61) | 70 | 93.701.993.997 | 93.829.909.296 |



Nguyễn Thành Đôn
Giám đốc

Ngày 05 tháng 3 năm 2015

Đặng Thái Hà
Kế toán trưởng

Phan Ngọc Lan
Người lập biểu

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 23 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103019021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 8 năm 2007, thay đổi lần 13 ngày 13 tháng 01 năm 2015.

Vốn điều lệ của Công ty là 188.700.000.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 29 tháng 12 năm 2010 với mã cổ phiếu là PCG.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 122 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là: 139).

Công ty có 02 chi nhánh bao gồm:

- Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh; và
- Chi nhánh tại Vũng Tàu.

Chi nhánh tại Vũng Tàu đã có nghị quyết giải thể chi nhánh từ ngày 23 tháng 01 năm 2015.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Tư vấn, thiết kế, đầu tư, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt máy, thiết bị và các dịch vụ khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh gas;
- Tư vấn, lập dự án đầu tư, lắp đặt và vận hành hệ thống, thiết bị công nghệ phục vụ cung cấp, sản xuất khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên tổng hợp (SNG), khí Dymethyl ête (DME);
- Kinh doanh và vận chuyển qua mạng đường ống, xe bồn chuyên dụng, tàu hỏa chuyên dụng và các loại khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên tổng hợp (SNG), khí Dymethyl ête (DME); vận chuyển bình khí bằng xe tải;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất, phụ kiện ngành khí; kinh doanh máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, máy xây dựng; kinh doanh nguyên vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng;
- Xây dựng kho bãi, trạm chiết nạp phục vụ cho hoạt động kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên tổng hợp (SNG), khí Dymethyl ête (DME);
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp; chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên tổng hợp (SNG), khí Dymethyl ête (DME);
- Môi giới thương mại;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Đào tạo lao động phục vụ ngành khí (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản: môi giới, định giá, tư vấn, đấu giá, quảng cáo, quản lý bất động sản (không bao gồm hoạt động môi giới giá đất);
- Kinh doanh thiết bị chuyển đổi từ nhiên liệu xăng, diesel sang LPG, CNG, LNG;
- Dịch vụ tư vấn, thi công, lắp đặt, cung cấp thiết bị hệ thống điều hòa không khí, điện, nước, thang máy, trang trí nội ngoại thất, thiết bị phòng cháy, chữa cháy;
- Thi công, lắp đặt, đầu tư và vận hành hệ thống thiết bị cung cấp LPG cho khu đô thị, khu công nghiệp;
- Thiết kế xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế lắp đặt thiết bị, công nghệ hệ thống thi công khí gas công trình xây dựng;
- Giám sát thi công, xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến các báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và công nợ tài chính khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 03 tháng kể từ ngày gửi, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>Năm 2014</u> |
|---------------------------|-----------------|
| | Số năm |
| Máy móc, thiết bị | 3 - 10 |
| Phương tiện vận tải | 6 - 15 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 10 |
| Tài sản cố định khác | 3 - 6 |

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Khoản trả trước tiền thuê văn phòng phản ánh chi phí thuê 508 m² văn phòng tại tầng 4, tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính, Hà Nội. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 50 năm tính từ năm 2010. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

011
 ÔN
 NHÌ
 ELC
 ET
 BA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản trả trước dài hạn (Tiếp theo)

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Công ty được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu của hợp đồng xây dựng: Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ

Tầng 4 - Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 Trung Kính

Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>31/12/2014</u> | <u>31/12/2013</u> |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 246.652.985 | 163.626.174 |
| Tiền gửi ngân hàng | 10.435.341.012 | 7.406.283.122 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 83.020.000.000 | 86.260.000.000 |
| | <u>93.701.993.997</u> | <u>93.829.909.296</u> |

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh số dư tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn không quá 03 tháng kể từ ngày gửi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có thời hạn thu hồi trên 3 tháng đến dưới 12 tháng kể từ ngày gửi.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | <u>31/12/2014</u> | <u>31/12/2013</u> |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu khách hàng về bán hàng hóa | 89.054.720.135 | 116.130.996.802 |
| Phải thu khách hàng về hợp đồng xây dựng | 33.388.598.719 | 40.276.246.825 |
| Phải thu khách hàng khác | 413.833.640 | 463.084.000 |
| | <u>122.857.152.494</u> | <u>156.870.327.627</u> |

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | <u>31/12/2014</u> | <u>31/12/2013</u> |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi dự thu | 878.417.706 | 2.172.786.366 |
| Tiền thuê đất dự án "Trạm nén CNG Hiệp Phước" | - | 3.067.727.472 |
| Các khoản phải thu khác | 1.058.400.509 | 2.729.080.102 |
| | <u>1.936.818.215</u> | <u>7.969.593.940</u> |

9. HÀNG TỒN KHO

| | <u>31/12/2014</u> | <u>31/12/2013</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 8.890.319.761 | 12.086.052.065 |
| Công cụ, dụng cụ | 64.472.474 | 78.480.094 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 10.823.951.574 | 23.551.499.846 |
| Hàng hoá | 2.137.549.072 | 4.298.280.096 |
| | <u>21.916.292.881</u> | <u>40.014.312.101</u> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | - |
| Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho | <u>21.916.292.881</u> | <u>40.014.312.101</u> |

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

| | <u>31/12/2014</u> | <u>31/12/2013</u> |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tạm ứng cho nhân viên | 1.094.764.800 | 1.124.181.537 |
| Ký quỹ, ký cược | 12.500.000 | 12.500.000 |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 2.010.600 | 155.785.300 |
| | <u>1.109.275.400</u> | <u>1.292.466.837</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ

Tầng 4 - Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 Trung Kính

Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

| | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Tài sản cố định khác VND | Cộng VND |
|-------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|---------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2014 | 222.458.772 | 1.494.762.818 | 138.307.899 | 6.566.741.262 | 8.422.270.751 |
| Mua trong năm | - | - | - | 64.000.000 | 64.000.000 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | - | - | - | 297.158.080 | 297.158.080 |
| Tại ngày 31/12/2014 | 222.458.772 | 1.494.762.818 | 138.307.899 | 6.927.899.342 | 8.783.428.831 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2014 | 195.684.062 | 1.434.632.950 | 102.161.688 | 2.790.507.961 | 4.522.986.661 |
| Khấu hao trong năm | 26.139.646 | 60.129.868 | 11.290.001 | 1.205.496.731 | 1.303.056.246 |
| Tại ngày 31/12/2014 | 221.823.708 | 1.494.762.818 | 113.451.689 | 3.996.004.692 | 5.826.042.907 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày 31/12/2014 | 635.064 | - | 24.856.210 | 2.931.894.650 | 2.957.385.924 |
| Tại ngày 31/12/2013 | 26.774.710 | 60.129.868 | 36.146.211 | 3.776.233.301 | 3.899.284.090 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với số tiền là 2.972.056.407 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 1.201.323.294 VND).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tại ngày 01 tháng 01 | 6.906.251.866 | 4.728.197.295 |
| Tăng | 2.616.643.804 | 3.373.044.648 |
| Kết chuyển sang tài sản cố định | 297.158.080 | 1.144.164.661 |
| Kết chuyển sang chi phí | 279.469.278 | - |
| Giảm khác | - | 50.825.416 |
| Tại ngày 31 tháng 12 | 8.946.268.312 | 6.906.251.866 |

Chi tiết các công trình xây dựng cơ bản dở dang như sau:

| | 31/12/2014 VND | 31/12/2013 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Trạm gas trung tâm dự án Dương Nội | 1.838.455.992 | 1.207.194.853 |
| Trạm gas trung tâm dự án Yên Hòa | 523.248.888 | 519.901.295 |
| Trạm gas trung tâm dự án CT1 & CT2 Ngô Thị Nhậm - Hà Đông | 400.068.561 | 400.068.561 |
| Trạm cấp gas cho khu đô thị Vĩnh Diễm Trung - Nha Trang | 3.649.806.846 | 3.649.806.846 |
| Khác | 2.534.688.025 | 1.129.280.311 |
| | 8.946.268.312 | 6.906.251.866 |

13. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có thời hạn thu hồi trên 12 tháng kể từ ngày gửi.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ

Tầng 4 - Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 Trung Kính

Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

| | <u>Năm 2014</u> | <u>Năm 2013</u> |
|-------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Tại ngày 01 tháng 01 | 15.932.044.081 | 11.071.202.401 |
| Tăng trong năm | 111.314.144 | 8.996.926.216 |
| Phân bổ vào chi phí trong năm | 1.249.006.046 | 4.136.084.536 |
| Giảm khác | 650.000.000 | - |
| Tại ngày 31 tháng 12 | <u>14.144.352.179</u> | <u>15.932.044.081</u> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, chi tiết chi phí trả trước dài hạn như sau:

| | <u>31/12/2014</u> | <u>31/12/2013</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền thuê văn phòng tại Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam | 13.767.877.656 | 15.016.061.689 |
| Khác | 376.474.523 | 915.982.392 |
| | <u>14.144.352.179</u> | <u>15.932.044.081</u> |

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | <u>31/12/2014</u> | <u>31/12/2013</u> |
|----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả các bên liên quan | 117.509.924.113 | 151.409.375.073 |
| Phải trả người bán khác | 6.600.742.271 | 12.141.688.627 |
| | <u>124.110.666.384</u> | <u>163.551.063.700</u> |

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | <u>31/12/2014</u> | <u>31/12/2013</u> |
|----------------------------|---------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 381.250.051 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 1.586.454.649 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 20.376.028 | 45.634.604 |
| | <u>401.626.079</u> | <u>1.632.089.253</u> |

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | <u>31/12/2014</u> | <u>31/12/2013</u> |
|--------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Trích trước chi phí nhân công | - | 450.183.529 |
| Trích trước chi phí dự án | 566.805.678 | - |
| Phải trả Viện Dầu khí Việt Nam | - | 650.000.000 |
| Chi phí phải trả khác | 793.504.513 | 356.693.030 |
| | <u>1.360.310.191</u> | <u>1.456.876.559</u> |

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

| | <u>31/12/2014</u> | <u>31/12/2013</u> |
|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả cổ tức | 1.118.294.205 | 898.829.820 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 568.766.719 | 577.968.588 |
| Kinh phí công đoàn | 193.805.987 | 200.961.904 |
| Phải trả các tổ đội thi công | 1.360.329.934 | 1.436.516.832 |
| Phải trả khác | 290.679.293 | 393.410.189 |
| | <u>3.531.876.138</u> | <u>3.507.687.333</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ

Tầng 4 - Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 Trung Kính

Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***19. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:**

| | Vốn điều lệ | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|-------------------------------------|------------------------|-----------------------------|------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------|--|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 01/01/2013 | 188.700.000.000 | 15.480.000.000 | 806.000.778 | 1.790.614.594 | 337.031.314 | 5.908.234.541 | 213.021.881.227 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | 14.631.181.530 | 14.631.181.530 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | - | (900.000.000) | (900.000.000) |
| Trả cổ tức | - | - | - | - | - | (4.717.500.000) | (4.717.500.000) |
| Thù lao Hội đồng Quản trị | - | - | - | - | - | (132.000.000) | (132.000.000) |
| Các khoản giảm khác | - | - | - | - | - | (770.667.568) | (770.667.568) |
| Tại ngày 31/12/2013 | 188.700.000.000 | 15.480.000.000 | 806.000.778 | 1.790.614.594 | 337.031.314 | 14.019.248.503 | 221.132.895.189 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | 9.851.551.652 | 9.851.551.652 |
| Các khoản tăng khác | - | - | - | - | - | 5.808.581 | 5.808.581 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i) | - | - | - | - | - | (1.162.000.000) | (1.162.000.000) |
| Trả cổ tức (i) | - | - | - | - | - | (12.265.500.000) | (12.265.500.000) |
| Thù lao Hội đồng Quản trị | - | - | - | - | - | (132.000.000) | (132.000.000) |
| Tại ngày 31/12/2014 | 188.700.000.000 | 15.480.000.000 | 806.000.778 | 1.790.614.594 | 337.031.314 | 10.317.108.736 | 217.430.755.422 |

(i) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông ngày 11 tháng 4 năm 2014, trong đó chia cổ tức cho các cổ đông với số tiền 12.265.500.000 VND và trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 1.162.000.000 VND.

Ban Giám đốc Công ty quyết định hạch toán các khoản thù lao Hội đồng Quản trị vào lợi nhuận chưa phân phối trong năm. Ban Giám đốc tin tưởng rằng, việc hạch toán như trên sẽ phản ánh đúng tình hình hoạt động thực tế của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ

Tầng 4 - Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 Trung Kính

Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

| | <u>31/12/2014</u> | <u>31/12/2013</u> |
|--|-------------------|-------------------|
| Cổ phiếu | | |
| - Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | 18.870.000 | 18.870.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu quỹ | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | 18.870.000 | 18.870.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 188.700.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp đủ. Cụ thể như sau:

| | <u>31/12/2014</u> | | <u>31/12/2013</u> | |
|---|-------------------|------------------------|-------------------|------------------------|
| | % | Số tiền (VND) | % | Số tiền (VND) |
| ENN Energy | 43,89% | 82.820.000.000 | 43,89% | 82.820.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sóng Đà | 3,97% | 7.500.000.000 | 3,97% | 7.500.000.000 |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP | 35,51% | 67.000.000.000 | 35,51% | 67.000.000.000 |
| Các cổ đông phổ thông khác | 16,63% | 31.380.000.000 | 16,63% | 31.380.000.000 |
| | 100% | 188.700.000.000 | 100% | 188.700.000.000 |

20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh các sản phẩm gas. Các hoạt động liên quan đến xây lắp và cung cấp dịch vụ khác cũng là để phục vụ cho việc kinh doanh các sản phẩm gas. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động kinh doanh các sản phẩm gas, xây lắp và cung cấp dịch vụ có liên quan.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam, do vậy Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | <u>Năm 2014</u> | <u>Năm 2013</u> |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 853.272.177.100 | 855.197.198.160 |
| Doanh thu bán hàng hóa | 802.942.819.918 | 766.285.702.722 |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | 46.032.172.334 | 85.469.201.236 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 4.297.184.848 | 3.442.294.202 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | - | (24.953) |
| Giảm giá hàng bán | - | (24.953) |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 853.272.177.100 | 855.197.173.207 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ

Tầng 4 - Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 Trung Kính

Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng đã bán | 782.554.207.079 | 743.096.410.808 |
| Giá vốn hoạt động xây dựng | 37.471.653.277 | 66.143.041.324 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 3.234.030.006 | 3.013.980.391 |
| | 823.259.890.362 | 812.253.432.523 |

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 11.000.077.993 | 11.996.369.157 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 14.419.341 | - |
| | 11.014.497.334 | 11.996.369.157 |

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp | 12.487.552.612 | 44.920.464.143 |
| Chi phí nhân công | 23.761.663.338 | 31.584.871.967 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.367.556.246 | 1.284.473.144 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 19.923.757.328 | 26.256.143.761 |
| | 57.540.529.524 | 104.045.953.015 |

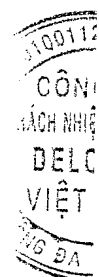
25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận trước thuế | 12.745.736.394 | 19.524.908.707 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | | |
| Trừ: Chênh lệch doanh thu tính thuế | (575.441.287) | - |
| Cộng: Chi phí không được khấu trừ | 301.109.285 | 50.000.000 |
| Thu nhập chịu thuế | 12.471.404.392 | 19.574.908.707 |
| Thuế suất | 22% | 25% |
| Điều chỉnh theo Biên bản Thanh tra thuế | 6.615.454 | - |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 2.750.324.420 | 4.893.727.177 |

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|--|---------------|----------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 9.851.551.652 | 14.631.181.530 |
| Trừ: Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị | (132.000.000) | (132.000.000) |
| Trừ: Giảm khác (i) | (13.345.737) | (770.667.568) |
| Cộng: Tăng khác (ii) | 5.808.581 | - |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 9.712.014.496 | 13.728.513.962 |
| Cổ phiếu bình quân đang lưu hành trong năm | 18.870.000 | 18.870.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 515 | 728 |

- (i) Giảm khác phản ánh ảnh hưởng do thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ khoản mục tiền
(ii) Điều chỉnh tăng lợi nhuận theo Thông báo của cơ quan thuế.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ

Tầng 4 - Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 Trung Kính

Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***27. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

| | <u>Năm 2014</u> | <u>Năm 2013</u> |
|---|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm | 598.184.033 | 1.439.388.430 |

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

| | <u>31/12/2014</u> | <u>31/12/2013</u> |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Trong vòng một năm | 3.191.891.000 | 3.403.063.777 |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm | 10.658.150.445 | 11.502.841.556 |
| Sau năm năm | 1.094.627.111 | 3.441.827.000 |
| | <u>14.944.668.556</u> | <u>18.347.732.333</u> |

Khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê 508 m² tại tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính, Hà Nội. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 50 năm tính từ năm 2010.

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

| | <u>31/12/2014</u> | <u>31/12/2013</u> |
|---|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản vay | - | - |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | 93.701.993.997 | 93.829.909.296 |
| Nợ thuần | - | - |
| Vốn chủ sở hữu | 217.430.755.422 | 221.132.895.189 |
| Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu | <u>-</u> | <u>-</u> |

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ

Tầng 4 - Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 Trung Kính

Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Các loại công cụ tài chính**

| | Giá trị ghi sổ | |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | 31/12/2014 | 31/12/2013 |
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 93.701.993.997 | 93.829.909.296 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 118.347.614.309 | 157.037.969.693 |
| Đầu tư ngắn hạn | 93.091.515.486 | 78.104.559.580 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 547.601.496 | 2.118.928.290 |
| Tài sản tài chính khác | 93.006.472 | 276.531.172 |
| Tổng cộng | 305.781.731.760 | 331.367.898.031 |
| Công nợ tài chính | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 127.471.026.535 | 166.880.079.129 |
| Chi phí phải trả | 1.360.310.191 | 1.456.876.559 |
| Công nợ tài chính khác | 5.385.159.486 | 3.841.980.496 |
| Tổng cộng | 134.216.496.212 | 172.178.936.184 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do Ban Giám đốc đánh giá rằng chi phí thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro có thể cao hơn rủi ro tiềm ẩn do thay đổi về giá của các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có khoản rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên với số tiền là 8.708.227.359 VND. Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho các đối tượng này với số tiền lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 6.445.370.013 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊTầng 4 - Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 Trung Kính
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*****Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| | Dưới 1 năm | Từ 1- 5 năm | Tổng |
|--------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND |
| 31/12/2014 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 93.701.993.997 | - | 93.701.993.997 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 118.347.614.309 | - | 118.347.614.309 |
| Đầu tư ngắn hạn | 93.091.515.486 | - | 93.091.515.486 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | - | 547.601.496 | 547.601.496 |
| Tài sản tài chính khác | 14.510.600 | 78.495.872 | 93.006.472 |
| Cộng | 305.155.634.392 | 626.097.368 | 305.781.731.760 |
| 31/12/2014 | | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 127.448.736.535 | 22.290.000 | 127.471.026.535 |
| Chi phí phải trả | 1.360.310.191 | - | 1.360.310.191 |
| Công nợ tài chính khác | 5.385.159.486 | - | 5.385.159.486 |
| Cộng | 134.194.206.212 | 22.290.000 | 134.216.496.212 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 170.961.428.180 | 603.807.368 | 171.565.235.548 |
| | Dưới 1 năm | Từ 1- 5 năm | Tổng |
| | VND | VND | VND |
| 31/12/2013 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 93.829.909.296 | - | 93.829.909.296 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 157.037.969.693 | - | 157.037.969.693 |
| Đầu tư ngắn hạn | 78.104.559.580 | - | 78.104.559.580 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | - | 2.118.928.290 | 2.118.928.290 |
| Tài sản tài chính khác | 168.285.300 | 108.245.872 | 276.531.172 |
| Cộng | 329.140.723.869 | 2.227.174.162 | 331.367.898.031 |
| 31/12/2013 | | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 166.857.789.129 | 22.290.000 | 166.880.079.129 |
| Chi phí phải trả | 1.456.876.559 | - | 1.456.876.559 |
| Công nợ tài chính khác | 3.841.980.496 | - | 3.841.980.496 |
| Cộng | 172.156.646.184 | 22.290.000 | 172.178.936.184 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 156.984.077.685 | 2.204.884.162 | 159.188.961.847 |

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ

Tầng 4 - Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 Trung Kính

Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN****Danh sách các bên liên quan:**

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|-----------------------------|
| Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần | Chủ sở hữu |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Hà Nội | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Trung | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Viện Dầu khí Việt Nam | Công ty trong cùng Tập đoàn |

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|---|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Mua hàng | | |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam | 55.702.844.202 | 37.785.895.594 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc | 17.192.166 | 21.960.434 |
| Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Hà Nội | 1.320.860.755 | 1.054.915.273 |
| Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí | 704.238.351.768 | 693.321.816.595 |
| Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông | 2.308.049.091 | 2.167.640.909 |
| Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Trung | - | 11.559.091 |
| Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần | 1.071.799.415 | 1.127.729.441 |
| Viện Dầu khí Việt Nam | 45.131.899 | 5.441.392.964 |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

| | 31/12/2014 | 31/12/2013 |
|---|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả người bán | | |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam | 4.629.521.002 | 4.755.436.298 |
| Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Hà Nội | 96.645.000 | 169.423.000 |
| Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí | 111.770.173.821 | 138.305.277.296 |
| Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông | 179.004.000 | 273.681.000 |
| Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Trung | - | - |
| Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần | 2.941.755 | 3.351.069 |
| Viện Dầu khí Việt Nam | 831.638.535 | 7.902.206.410 |

Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị

Thu nhập Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị được hưởng trong năm như sau:

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị | 1.306.050.184 | 1.469.849.112 |
| Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị | 132.000.000 | 132.000.000 |
| | 1.438.050.184 | 1.601.849.112 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ

Tầng 4 - Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 Trung Kính

Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

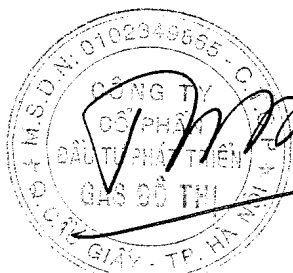
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ngày 28 tháng 01 năm 2015, Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 01/KĐT-NQHĐQT thông qua phương án giải thể Chi nhánh Công ty tại Vũng Tàu và hai địa điểm kinh doanh thuộc Chi nhánh Vũng Tàu.

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.



Nguyễn Thành Đôn
Giám đốc

Ngày 05 tháng 3 năm 2015

Đặng Thái Hà
Kế toán trưởng

Phan Ngọc Lan
Người lập biểu